

PHOTO SENSOR REFLEX TYPE - CẢM BIẾN QUANG (TRỰC TIẾP)								
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		ĐIỆN ÁP	NGÕ RA	KHOẢNG CÁCH	TRẠNG THÁI	GHI CHÚ		
1	A3R-1MX	AUTO VOLTE	Relay	1M	NO	loại vuông	536,000	455,000
2	A3R-2MX	AUTO VOLTE	Relay	2M	NO	loại vuông	702,000	596,000
3	A3R-30X	AUTO VOLTE	Relay	30CM	NO	loại vuông	536,000	455,000
4	CDR-30X	10-30 VDC	NPN&PNP	30CM	NO	hình trụ φ18	417,000	354,000
5	CDR-30XB	10-30 VDC	NPN&PNP	30CM	NC	hình trụ φ18	417,000	354,000
6	CDR-10X	10-30 VDC	NPN&PNP	10CM	NO	hình trụ φ18	417,000	354,000
7	CAR-10X	90-250 VAC	SCR	10CM	NO	hình trụ φ18	592,000	503,000
8	E2R-30N	10-30 VDC	NPN	30CM	NO/NC	loại mini	636,000	540,000
9	E3R-60X	AUTO VOLTE	NPN&PNP	60CM	NO	loại mini, có thể điều chỉnh	820,000	696,000
10	EX-30N	10-30 VDC	NPN	30CM	NO	loại mini	746,000	633,000
11	FL-13N	10-30 VDC	NPN		NO/NC	cảm biến mức nước φ13	934,000	793,000
12	FR-1X	10-30 VDC	NPN&PNP		NO	có thể điều chỉnh	709,000	602,000
13	FR-2X	10-30 VDC	NPN&PNP	2M	NO	có thể điều chỉnh	764,000	649,000
14	MR-30X	10-30 VDC	NPN&PNP	30CM	NO	loại vuông, mini	530,000	450,000
15	MR-60X	10-30 VDC	NPN&PNP	60CM	NO	loại vuông, mini	530,000	450,000
16	MF-06R	AUTO VOLTE	Relay		NO/NC	sử dụng cáp quang FRR-51	845,000	717,000
17	PH07-03N	10-30 VDC	NPN	30MM	NO	hình trụ φ7	820,000	696,000
18	PH08-03N	10-30 VDC	NPN	30MM	NO	hình trụ φ8	820,000	696,000
19	UR-30N	10-30 VDC	NPN	300MM	Light/Dark ON	có thể điều chỉnh	636,000	540,000
20	UR-30P	10-30 VDC	PNP	300MM	Light/Dark ON	có thể điều chỉnh	636,000	540,000

PHOTO SENSOR SENSING ADJUSTER - CẢM BIẾN QUANG (SỬ DỤNG GƯƠNG)								
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		ĐIỆN ÁP	NGÕ RA	KHOẢNG CÁCH	TRẠNG THÁI	GHI CHÚ		
1	A3G-2MR	AUTO VOLTE	Relay	2M	NO	có thể điều chỉnh	636,000	540,000
2	A3G-4MR	AUTO VOLTE	Relay	4M	NO	có thể điều chỉnh	695,000	590,000
3	CAM-2MX	90-250 VAC	SCR	0.1-2M	NO	hướng ngang	547,000	464,000
4	CAM-2MX-V	90-250 VAC	SCR	0.1-2M	NO	hướng dọc	547,000	464,000
5	CDM-2MX	10-30 VDC	NPN&PNP	0.1-2.5M	NO	hình trụ φ18, có thể điều chỉnh	417,000	354,000
6	DM-1MN	10-30 VDC	NPN	0.1-1.6M	NO	hình trụ φ18	371,000	315,000
7	DM-1MP	10-30 VDC	PNP	0.1-1.6M	NO	hình trụ φ18	417,000	354,000

8	E2G-1MR	10-30 VDC	NPN	1M	NO/NC		931,000	790,000
9	E2G-2MR	10-30 VDC	NPN	2M	NO/NC		931,000	790,000
10	E3G-8MX	AUTO VOLTE	Relay	8M	NO		656,000	557,000
11	MG-2MX	10-30 VDC	NPN&PNP	2M	NO	loại mini	530,000	450,000
12	M18-3MX	10-30 VDC	NPN&PNP	3M	NO		596,000	506,000
13	MR					Gương sensor	85,000	72,000

PHOTO SENSOR THRU BEAM TYPE - CẢM BIẾN QUANG (ĐỐI XỨNG)

STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		ĐIỆN ÁP	NGÕ RA	KHOẢNG CÁCH	TRẠNG THÁI	GHI CHÚ		
1	A3T-3MX	AUTO VOLTE	Relay	3M	NO	loại vuông	695,000	590,000
2	A3T-10MX	AUTO VOLTE	Relay	10M	NO	loại vuông	788,000	669,000
3	A3T-20MX	AUTO VOLTE	Relay	20M	NO	loại vuông	812,000	689,000
4	A3T-20MNB	AUTO VOLTE	Relay	20M	NC	loại vuông	812,000	689,000
5	A3T-20MXP	AUTO VOLTE	Relay	20M	NO	loại vuông, IP67 Chống nước	1,031,000	875,000
6	A-11	220v			NO/NC	bộ khuếch đại	795,000	675,000
7	CDT-10MX	10-30 VDC	NPN/PNP	10CM	NO	φ18	795,000	675,000
8	CDT-10MXB-M12	10-30 VDC	NPN/PNP	10CM	NC	φ18, sử dụng Jack M12	795,000	675,000
9	E3T-10MX	AUTO VOLTE	Relay	10M	NO		788,000	669,000
10	K2T-15MN	10-30 VDC	NPN	15M	Light/Dark ON		1,041,000	884,000
11	K2T-15MP	10-30 VDC	PNP	15M	Light/Dark ON		1,041,000	884,000
12	MT-6MX	10-30 VDC	NPN/PNP	6M	NO	loại vuông mini	715,000	607,000
13	PT-6MX	10-30 VDC	NPN/PNP	6M	NO	loại vuông mini, sử dụng Jack M12	730,000	620,000
14	SC-6M			6M		sử dụng qua A-11	388,000	329,000
15	T18-3MNB-PE	10-30 VDC	NPN	30M	NC	φ18	795,000	675,000
16	T18-6MX	10-30 VDC	NPN/PNP	6M	NO	φ18	770,000	654,000

AMPLIFIER SEPARATED TYPE PHOTO SENSOR (BỘ KHUẾCH ĐẠI)

STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		ĐIỆN ÁP	NGÕ RA	KHOẢNG CÁCH	TRẠNG THÁI	GHI CHÚ		
1	SH-10			10CM		s/d qua bộ khuếch đại	804,000	683,000
2	SV-2M			200CM		s/d qua bộ khuếch đại	396,000	336,000
3	A-8	110/220 VAC			NO/NC	bộ khuếch đại ko output	LIÊN HỆ	
4	A-9	110/220 VAC			NO/NC	BKĐ 4 trạng trình output	1,589,000	1,349,000

U TYPE LABEL SENSOR - CẢM BIẾN QUANG U								
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		ĐIỆN ÁP	NGÕ RA	KHOẢNG CÁCH	TRẠNG THÁI	GHI CHÚ		
1	SU-02X	10-30 VDC	NPN	2MM	NO	Led hồng ngoại	795,000	675,000
2	SU-02XP		PNP	2MM	NO	Led hồng ngoại	795,000	675,000
3	SU-07X		NPN	7MM	NO	Led hồng ngoại	358,000	304,000
4	SU-07XP		PNP	7MM	NO	Led hồng ngoại	358,000	304,000
5	SU-07GB		NPN&PNP	7MM	NC	Led xanh	358,000	304,000
6	SU-30X		NPN	30MM	NO	Led hồng ngoại	695,000	590,000
7	SU-30XP		PNP	30MM	NO	Led hồng ngoại	695,000	590,000
8	KU-07GB		NPN&PNP		NC	Updating	LIÊN HỆ	

MARK SENSOR - CẢM BIẾN QUANG (ĐỌC VẠCH)								
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		ĐIỆN ÁP	NGÕ RA	KHOẢNG CÁCH	TRẠNG THÁI	GHI CHÚ		
1	FF-03R	10-30 VDC	NPN&PNP	3MM	NO/NC	Sử Dụng Qua FPR-51	695,000	590,000
2	FF-06R		NPN&PNP	6MM	NO/NC	Sử Dụng Qua FPR-51	695,000	590,000
3	FM-01G		NPN&PNP	1.5CM	NO/NC	Led Xanh	927,000	787,000
4	FM-03G		NPN&PNP	3CM	NO/NC	Led Xanh	927,000	787,000
5	FM-03R		NPN&PNP	3CM	NO/NC	Led Đỏ	927,000	787,000
6	MS-02W		NPN&PNP	25MM	NO/NC	t/g phản hồi 0.2S	1,274,000	1,082,000
7	MS-02WH		NPN&PNP	25MM	NO/NC	t/g phản hồi 0.1S	1,274,000	1,082,000
8	FPR-51				Cáp Quang		291,000	247,000

LIGHT CURTIAN - QUANG VÙNG						
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		ĐIỆN ÁP	NGÕ RA	GHI CHÚ		
1	LC-08	24 VDC ± 20%	NPN NO & NPN NC	H: 180MM, 8 cặp cảm biến	4,090,000	3,472,000
2	LC-12			H: 280MM, 12 cặp cảm biến	5,380,000	4,568,000
3	LC-16			H: 380MM, 16 cặp cảm biến	6,673,000	5,665,000
4	LC-24			H: 580MM, 24 cặp cảm biến	8,543,000	7,253,000

5	LC-32	24 VDC ± 20%	NPN NO & NPN NC	H: 780MM, 32 cặp cảm biến	11,881,000	10,087,000
6	NA-04			H: 80MM, 4 cặp cảm biến	2,110,000	1,791,000
7	NA-08			H: 180MM, 8 cặp cảm biến	4,433,000	3,764,000
8	NA-12			H: 280MM, 12 cặp cảm biến	5,325,000	4,521,000
9	NA-24			H: 580MM, 24 cặp cảm biến	8,290,000	7,038,000
LC khoảng cách giữa các cặp cảm biến : 25MM, NA khoảng cách giữa các cặp cảm biến: 40MM						

PROXIMITY SENSOR - CẢM BIẾN TỪ								
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		ĐIỆN ÁP	NGÕ RA	KHOẢNG CÁCH	TRẠNG THÁI	GHI CHÚ		
1	BS-02 (N&P)	10-30 VDC	NPN/PNP	2MM	NO		177,000	150,000
2	PM05-01 (N&P)	10-30 VDC	NPN/PNP	1MM	NO	φ5, đầu bằng	364,000	309,000
3	PM05-02(N&P)	10-30 VDC	NPN/PNP	2MM	NO	φ5, đầu lồi	364,000	309,000
4	PM08-01(N&P)	10-30 VDC	NPN/PNP	1MM	NO	φ8, đầu bằng	244,000	207,000
5	PM08-02(N&P)	10-30 VDC	NPN/PNP	2MM	NO	φ8, đầu lồi	244,000	207,000
6	PM12-02(N&P)	10-30 VDC	NPN/PNP	2MM	NO	φ12, đầu bằng	211,000	179,000
7	PM12-02NB	10-30 VDC	NPN/PNP	2MM	NC	φ12, đầu bằng	211,000	179,000
8	PM12-02(N&P) -M12	10-30 VDC	NPN/PNP	2MM	NO	Sử dụng Jack M12	211,000	179,000
9	PM12-04(N&P)	10-30 VDC	NPN/PNP	4MM	NO	φ12, đầu lồi	211,000	179,000
10	PM12-04NB	10-30 VDC	NPN/PNP	4MM	NC	φ12, đầu lồi	211,000	179,000
11	PM12-04NS	10-30 VDC	NPN/PNP	4MM	NO	φ12, đầu lồi, loại thân ngắn	211,000	179,000
12	PM12-04(N&P) -M12	10-30 VDC	NPN/PNP	4MM	NO	φ12, đầu lồi, sử dụng Jack φ12	211,000	179,000
13	PM12-04(N&P) -PG	10-30 VDC	NPN/PNP	4MM	NO	φ12, đầu lồi, sử dụng Jack φ8	211,000	179,000
14	PM12-04S/SB	90-10 VAC	NPN/PNP	4MM	S=NO,SB=NC	φ12, đầu lồi	380,000	323,000
15	PM18-05(N&P)	10-30 VDC	NPN/PNP	5MM	NO	φ18, đầu bằng	269,000	228,000
16	PM18-08(N&P)	10-30 VDC	NPN/PNP	8MM	NO	φ18, đầu lồi	269,000	228,000
17	PM18-08S	90-10 VAC	SCR	8MM	S=NO,SB=NC	φ18, đầu lồi, 2 dây	397,000	337,000
18	PM30-10(N&P)	10-30 VDC	NPN/PNP	10MM	NO	φ30, đầu bằng	358,000	304,000
19	PM30-15(N&P)	10-30 VDC	NPN/PNP	15MM	NO	φ30, đầu lồi	358,000	304,000
19	PM30-10S/SB	90-10 VAC	SCR	10MM	S=NO,SB=NC	φ30, đầu lồi, 2 dây	397,000	337,000
20	PM30-15S/SB	90-10 VAC	SCR	15MM	S=NO,SB=NC	φ30, đầu lồi, 2 dây	397,000	337,000
21	PL-05(N&P)	10-30 VDC	NPN/PNP	5MM	NO	loại vuông, có tăng đưa	109,000	93,000
22	PS-05(N&P)	10-30 VDC	NPN/PNP	5MM	NO	loại vuông, không tăng đưa	109,000	93,000
23	PS-08(N&P)	10-30 VDC	NPN/PNP	8MM	NO	loại vuông, không tăng đưa	193,000	164,000
24	PS-10(N&P)	10-30 VDC	NPN/PNP	10MM	NO	loại vuông, không tăng đưa	238,000	202,000
25	PS-10S	90-250 VAC	SCR	10MM	NO	loại vuông, không tăng đưa	265,000	225,000

26	PS-15(N&P)	10-30 VDC	NPN/PNP	15MM	NO	loại vuông, không tăng đưa	269,000	228,000
27	PS-15S	90-250 VAC	SCR	15MM	NO	loại vuông, không tăng đưa	LIÊN HỆ	
28	TW12-02C	10-30 VDC	DC VOLT	2MM	NO	φ12, 2 dây, đầu bằng	302,000	256,000
29	TW12-04C	10-30 VDC	DC VOLT	4MM	NO	φ12, 2 dây, đầu lồi	302,000	256,000
30	LS-04(N&P)	10-30 VDC	NPN/PNP	4MM	NO	hướng ngang	177,000	150,000
31	LS-04(N&P) -V	10-30 VDC	NPN/PNP	4MM	NO	hướng dọc	177,000	150,000
32	M12					jack M12 dài 3M	124,000	105,000
N= NPN; P=PNP								

CAPACITIVE SENSOR - CẢM BIẾN ĐIỆN DUNG								
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		ĐIỆN ÁP	NGÕ RA	KHOẢNG CÁCH	TRẠNG THÁI	GHI CHÚ		
1	CP13-10(N & P)	10-30 VDC	NPN/PNP		NO/NC	cảm biến mức nước φ13	894,000	759,000
2	CP18-30(N & P)	10-30 VDC	NPN/PNP	20MM	NO	φ18	417,000	354,000
3	CP30-50(N & P)	10-30 VDC	NPN/PNP	30MM	NO	φ30, thân bằng kim loại	665,000	565,000
4	CP30-50C	10-30 VDC	NPN&PNP	30MM	NO	φ30, thân bằng nhựa	665,000	565,000
5	CP30-50S	90-250 VAC	SCR	30MM	NO	φ30, thân bằng nhựa	709,000	602,000
N= NPN; P=PNP								

MAGNETIC SENSOR - CẢM BIẾN NAM CHÂM								
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		ĐIỆN ÁP	NGÕ RA	KHOẢNG CÁCH	TRẠNG THÁI	GHI CHÚ		
1	MS08-10 (N&P)	10-30 VAC	NPN/PNP	8-12MM			223,000	189,000
N= NPN; P=PNP								

CONTROLLER - BỘ ĐIỀU KHIỂN & FLOATLESS LEVEL - RELAY MỨC NƯỚC						
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		ĐIỆN ÁP	NGÕ RA	GHI CHÚ		
1	C1	110/220 VAC	Relay		660,000	560,000
2	C2	110/220 VAC	Relay	Output: One shot, One Delay, Off Delay	870,000	739,000
3	C6	110/220 VAC	Relay	Input: NPN/PNP,	191,000	162,000
4	C10	110/220 VAC	Relay	Off Delay	358,000	304,000

5	C11	110/220 VAC	Relay	Off Delay & One Shot	364,000	309,000
6	FR1	110/220 VAC	Relay	relay mực nước	206,000	175,000

VOLTAGE & PHASE RELAY - BỘ BẢO VỆ PHASE					
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT		GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		ĐIỆN ÁP	GHI CHÚ		
1	PVR-3-380	380 VAC	Bảo vệ mất pha, thứ tự pha, quá áp, thấp áp (3 pha 380V)	519,000	441,000
2	PR1-380	380 VAC	Bảo vệ mất pha (1 pha 380V)	279,000	237,000
3	PR1-220	220 VAC	Bảo vệ mất pha (1 pha 220V)	265,000	225,000

TIMER - BỘ ĐỊNH THỜI GIAN						
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		Điện Áp	Size	Ghi Chú		
1	H2Y-30S	220 VAC	42 x 52	Lắp mặt tủ	172,000	146,000
2	H3-6M/10M/30M/60M	220 VAC	40 x 50		172,000	146,000
3	H3-3s/6S/10S/30S/60S	220 VAC	40 x 50		172,000	146,000
4	H3-M1/M3/M6	220 VAC	40 x 50	M1:1S/10S/1M/10M; M3:3S/30S/3M/30M; M6:6S/60S/6M/60M	232,000	197,000
5	H3-TRD-30S	220 VAC	40 x 50	Timer Sao Tam Giác	269,000	228,000
6	H3-TF-30S/30M	220 VAC	40 x 50	Timer Off Delay 30S	265,000	225,000
7	H3Y-3S/6S/10S/60S	220 VAC	42 x 52	Lắp mặt tủ	172,000	146,000
8	H3E-35S	220 VAC	36 X 48	On Delay 35S không điều khiển	265,000	225,000
9	H5B-M1/M3/M6	220 VAC	48 x 48	M1:1S/10S/1M/10M; M3:3S/30S/3M/30M; M6:6S/60S/6M/60M	216,000	183,000
10	H5B-M1/M3/M6 (24V)	24 VDC	48 x 48		216,000	183,000
11	H5B-M1H/M3H	220 VAC	48 x 48	M1:1M/10M/1H/10H; M3:3M/30M/3H/30H;	216,000	183,000
12	H5B-TF-30S	220 VAC	48 x 48	Timer Off Delay 30S	338,000	329,000
13	H5T-4D	220 VAC	48 x 48	Range: 0-9999 Tùy chỉnh :S/M/H Nút Nhấn Cơ	746,000	633,000
14	MY-10S-2P (220V/24V)		Mini	Range: 10S 2P: 8 Chân	216,000	183,000
15	MY-10S-4P (220V/24V)		Mini	Range: 10S 4P: 14 Chân	232,000	197,000
16	MY-10M-2P 220v		Mini	Range: 10M 2P: 8 Chân	216,000	183,000
17	MY-10M-4P 220v		Mini	Range: 10M 4P: 14 Chân	232,000	197,000
18	MY-30S-2P (220V/24V)		Mini	Range: 30S 2P: 8 Chân	216,000	183,000
19	MY-30S-4P (220V/24V)		Mini	Range: 30S 4P: 14 Chân	232,000	197,000
20	MY-30M-2P (220V/24V)		Mini	Range: 30M 2P: 8 Chân	216,000	183,000
21	MY-30M-4P 220V		Mini	Range: 30M 4P: 14 Chân	232,000	197,000

22	STPY-M1/M3/M6	220 VAC	50 x60	M1:1S/10S/1M/10M	M3:3S/30S/3M/30M;	M6:6S/60S/6M/60M lắp mặt tủ	229,000	194,000
23	SY-2D	220 VAC	50 x60	Range: 0-99	Tùy chỉnh :S/M/H	Nút Nhấn Cơ	514,000	436,000
24	SY-3D	220 VAC	50 x60	Range: 0-999	Tùy chỉnh :S/M/H	Nút Nhấn Cơ	645,000	548,000
25	SY-4D	220 VAC	50 x60	Range: 0-9999	Tùy chỉnh :S/M/H	Nút Nhấn Cơ	746,000	633,000
26	SK-2D/3D	220 VAC	50 X 60	2D: 0-99	3D: 0-999	có chân reset	514,000	436,000
27	TDVN-M6	220 VAC	50 x60	M6 = 6S/60S/6M/60M	Timer Đôi	Trong tủ	261,000	222,000
28	TDVY-M6/M3H	220 VAC	50 x60	M6 = 6S/60S/6M/60M	Timer Đôi	Lắp mặt tủ	261,000	222,000
29	TDFY-12H	220 VAC	50 x60	On:3S/30S/3M/30M	Off:12M/12H/120M/120H	Lắp mặt tủ	261,000	222,000
30	TM48-M1/M3/M6	Auto Volt	48 x48	M1:1S/10S/1M/10M;	M3:3S/30S/3M/30M;	M6:6S/60S/6M/60M	232,000	197,000
31	TM48-4D	220VAC	48 x48	Range: 0-9999	0.001/0.01/0.1 (S,M,H)	Phím Mềm	968,000	822,000
32	TM50-2D	220 VAC	50 x 60	Range: 0-99	0.001/0.01/0.1 (S,M,H)	Phím Mềm	710,000	603,000
33	TM50-3D	220 VAC	50 x 60	Range: 0-999	0.001/0.01/0.1 (S,M,H)	Phím Mềm	796,000	676,000
34	TM60-4D	220 VAC	60 x50	Range: 0-9999	0.001/0.01/0.1 (S,M,H)	Phím Mềm	1,183,000	1,004,000
35	TMP48-4D	220 VAC	48 x48	Range: 0-9999	0.001/0.01/0.1 (S,M,H)	Phím Mềm, có điều khiển	1,335,000	1,133,000
25	T-340	updating					1,424,000	1,209,000

COUNTER - BỘ ĐẾM							
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT				GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		Điện Áp	Size	Ghi Chú			
1	DRM-24T	DC VOLTAGE	48 x 96	Hiển thị 4 số	đồng hồ do votle	852,000	723,000
2	DRM-25T	DC VOLTAGE	48 x 96	Hiển thị 5 số	đồng hồ do votle	986,000	838,000
3	MC-261	220 VAC	48 x 96	Hiển thị 6 số	out:Relay, phím mềm, đếm↑↓, đếm đơn đa chức năng	1,788,000	1,518,000
4	MC-361	220 VAC	72 x 72	Hiển thị 6 số	out:Relay, phím mềm, đếm↑↓, đếm đơn đa chức năng	1,938,000	1,645,000
5	MC-362	220 VAC	72 x 72	Hiển thị 6 số	out:2Relay, phím mềm, đếm↑↓ , đơn & tổng, đa chức năng	2,152,000	1,827,000
6	MC-461	220 VAC	48 x 48	Hiển thị 6 số	out: Relay, phím mềm, đếm↑↓, đa chức năng	1,938,000	1,645,000
7	HC-41P	110/220 VAC	72 x 72	Hiện thị 4 số	out: Relay,phím cơ,đếm↑ có điều khiển	1,139,000	967,000
8	HC-52P	110/220 VAC	72 x 72	Hiện thị 2 dây 5 số	out: 2Relay,phím cơ, đếm đơn & tổng, có điều khiển	1,987,000	1,687,000
9	HC-61P	110/220 VAC	72 x 72	Hiện thị 6 số	out: Relay, phím cơ, đếm↑ có điều khiển	1,506,000	1,279,000
10	HC-6T	110/220 VAC	72 x 72	Hiển thị 6 số	out: Relay,phím cơ, không điều khiển	1,044,000	886,000
11	H5C-4D	220 VAC	48 X 48	Hiển thị 4 so	out: Relay, 2 chế độ reset, sử dụng đế 8 chân tròn	927,000	787,000
12	SC-2D	220 VAC	50 X 60	2D: 0-99	out: Relay, phím cơ, đếm↑↓	612,000	520,000
13	SC-3D	220 VAC	50 X 60	3D:0-999	out: Relay, phím cơ, đếm↑↓	695,000	590,000
14	SC-4D	220 VAC	50 X 60	4D:0-9999	out: Relay, phím cơ, đếm↑↓	881,000	748,000
15	SC-260	110/220 VAC	96 X 48	Hiển thị 6 số	out:Relay, phím mềm, đếm↑↓, đếm tổng, ko điều khiển	1,274,000	1,082,000
16	SC-261	110/220 VAC	96 X 48	Hiển thị 6 số	out:Relay, phím mềm, đếm↑↓, đếm đơn, có điều khiển	1,464,000	1,243,000
17	SC-342	220 VAC	72 x 72	Hiển thị 4 số	out: 2Relay, phím cơ, đếm↑↓, đếm đơn & tổng	1,184,000	1,005,000

18	SC-352	220 VAC	72 x 72	Hiển thị 5 số	out: 2Relay, phím cơ, đếm↑↓, đếm đơn & tổng	1,238,000	1,051,000
19	SC-362	220 VAC	72 x 72	Hiển thị 6 số	out: 2Relay, phím cơ, đếm↑↓, đếm đơn & tổng	1,420,000	1,206,000
20	SC-3616	220 VAC	72 x 72	Hiển thị 6 số	out: Relay, phím cơ, đếm↑, đếm đơn & tổng	1,550,000	1,316,000

TEMPERATURE CONTROLLER - BỘ ĐIỀU KHIỂN NHIỆT ĐỘ						
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		Điện Áp	Size	Ghi Chú		
1	DPM-2	220 VAC	96 X 48	Relay, Bộ Điều khiển nhiệt độ và độ ẩm	3,121,000	2,650,000
2	H5-AN-R2/R4	220 VAC	48 X 48	R2: 200° / R4: 400° Relay, nút vặn, sử dụng đế 8 chân tròn	367,000	312,000
3	MT-20-R/V	220 VAC	48 x 96	R:Relay/V: Ssr, phím mềm, type K,J,Pt	1,159,000	984,000
4	MT-20-L	220 VAC	48 x 96	L: 4-20mA, phím mềm, type K,J,Pt	1,159,000	984,000
5	MT-21-R/V	220 VAC	96 x 48	R:Relay/V: Ssr, phím mềm, type K,J,Pt	1,159,000	984,000
6	MT-21-L	220 VAC	96 x 48	L: 4-20mA, phím mềm, type K,J,Pt	1,191,000	1,012,000
7	MT-48-R/V	220 VAC	48 x 48	R:Relay/V: Ssr, phím mềm, type K,J,Pt	993,000	843,000
8	MT-48-L	220 VAC	48 x 48	L: 4-20mA, phím mềm, type K,J,Pt	1,159,000	984,000
9	MT-4896-R/V	220 VAC	48 x 96	R:Relay/V: Ssr, phím mềm, type K,J,Pt	1,060,000	900,000
10	MT-4896-L	220 VAC	48 x 96	L: 4-20mA, phím mềm, type K,J,Pt	1,159,000	984,000
11	MT-72-R/V	220 VAC	72 X 72	R:Relay/V: Ssr, phím mềm, type K,J,Pt	1,060,000	900,000
12	MT-72-L	220 VAC	72 X 72	L: 4-20mA, phím mềm, type K,J,Pt	1,159,000	984,000
13	MT-96-R/V	220 VAC	96 x 96	R:Relay/V: Ssr, phím mềm, type K,J,Pt	1,159,000	984,000
14	MT-96-L	220 VAC	96 x 96	L: 4-20mA, phím mềm, type K,J,Pt	1,258,000	1,068,000
15	NT-20-R/V	220 VAC	48 x 96	R:Relay/V: Ssr, phím mềm, type K,J,Pt,R,S,T,B, 26	1,060,000	900,000
16	NT-20-L	220 VAC	48 x 96	L: 4-20mA, phím mềm, type K,J,Pt,R,S,T,B,	1,159,000	984,000
17	NT-21-R/V	220 VAC	96 x 48	R:Relay/V: Ssr, phím mềm, type K,J,Pt,R,S,T,B,	1,060,000	900,000
18	NT-21-L	220 VAC	96 x 48	L: 4-20mA, phím mềm, type K,J,Pt,R,S,T,B,	1,159,000	984,000
19	NT-48-R/V	220 VAC	48 x 48	R:Relay/V: Ssr, phím mềm, type K,J,Pt,R,S,T,B,	993,000	843,000
20	NT-48-L	221 VAC	48 x 48	L: 4-20mA, phím mềm, type K,J,Pt,R,S,T,B,	1,159,000	984,000
21	NT-72-R/V	222 VAC	72 X 72	R:Relay/V: Ssr, phím mềm, type K,J,Pt,R,S,T,B,	1,060,000	900,000
22	NT-72-L	223 VAC	72 X 72	L: 4-20mA, phím mềm, type K,J,Pt,R,S,T,B,	1,159,000	984,000
23	NT-96-R/V	224 VAC	96 x 96	R:Relay/V: Ssr, phím mềm, type K,J,Pt,R,S,T,B,	1,159,000	984,000
24	NT-96-L	225 VAC	96 x 96	L: 4-20mA, phím mềm, type K,J,Pt,R,S,T,B,	1,258,000	1,068,000
25	TC-48-AN-R2/R4	220 VAC	48 x 48	R2: 200° / R4: 400° Nút vặn, không màn hình led hiển thị	397,000	337,000
26	TC-48-DD-R3S	220 VAC	48 x 48	R3S: 0-399° Phím cơ, màn hình led hiển thị	905,000	768,000
27	TC-4896-DD-R3S	220 VAC	48 x 96	R3S: 0-399° Phím cơ, màn hình led hiển thị	1,044,000	886,000
28	TC-4896-DD-R9S-H	220 VAC	48 x 96	R9S: 0-999° Phím cơ, màn hình led hiển thị, có alarm	1,656,000	1,406,000
29	TC-72-AA-R4	220 VAC	72 X 72	R4: 400° Nút vặn, hiển thị % độ lệch bằng kim gió	563,000	478,000

30	TC-72-AD-R4	220 VAC	72 X 72	R4: 400°	Núm vặn, màn hình led hiển thị	881,000	748,000
31	TC-72-AN-R4	220 VAC	72 X 72	R4: 400°	Núm vặn, không màn hình led hiển thị	397,000	337,000
32	TC-72-DD-R3S	220 VAC	72 X 72	R3S: 0-399°	Phím cơ, màn hình led hiển thị	905,000	768,000
33	TC-72-DD-R9S	220 VAC	72 X 72	R9S: 0-999°	Phím cơ, màn hình led hiển thị	905,000	768,000
34	TC-72-DA-R4	220 VAC	72 X 72	R4: 400°	phím cơ, hiển thị % độ lệch kim gió	762,000	647,000
35	TC-96-AA-R4	220 VAC	96 x 96	R4: 400°	Núm vặn, hiển thị % độ lệch bằng kim gió	563,000	478,000
36	TC-96-AD-R4	220 VAC	96 x 96	R4: 400°	Núm vặn, màn hình led hiển thị	881,000	748,000
37	TC-96-AD-PT-R4	220 VAC	96 x 96	R4: 400°	Núm vặn, màn hình led hiển thị , type Pt	980,000	832,000
38	TC-96-AN-R2/R4	220 VAC	96 x 96	R2: 200° / R4: 400°	Núm vặn, không màn hình led hiển thị	397,000	337,000
39	TC-96-DD-R3S	220 VAC	96 x 96	R3S: 0-399°	Phím cơ, màn hình led hiển thị	905,000	768,000
MT: thân dài					NT: thân ngắn		

SOLID STATE RELAY- BỘ BÁN DẪN 1PHA								
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		DÒNG KÍCH	DÒNG DẪN	AMPERE	ĐIỆN ÁP	GHI CHÚ		
1	HPR-60DA-H	DC	AC	60A	480V	Có chế độ bảo vệ quá nhiệt	457,000	388,000
2	HPR-100-AA-H	AC	AC	100A	480V	Có chế độ bảo vệ quá nhiệt	1,371,000	1,164,000
3	HPR-100DA-H	DC	AC	100A	480V	Có chế độ bảo vệ quá nhiệt	1,311,000	1,113,000
4	HPR-100DA	DC	AC	100A	380V	Có chế độ bảo vệ quá nhiệt	834,000	708,000
5	SSR-10DA	DC	AC	10A	380V		166,000	141,000
6	SSR-10DD	DC	DC	10A	380V		244,000	207,000
7	SSR-10VA	500KΩ	AC	10A	380V		232,000	197,000
8	SSR-25AA	AC	AC	25A	380V		229,000	194,000
9	SSR-25DA	DC	AC	25A	380V		182,000	155,000
10	SSR-25DA-H	DC	AC	25A	480V		240,000	204,000
11	SSR-25VA	500KΩ	AC	25A	380V		232,000	197,000
12	SSR-25VA-R	TÙY CHON(KΩ)	AC	25A	220V		318,000	270,000
13	SSR-40AA	AC	AC	40A	380V		232,000	197,000
14	SSR-40AA-H	AC	AC	40A	480V		282,000	239,000
15	SSR-40DA	DC	AC	40A	380V		192,000	163,000
16	SSR-40DA-H	DC	AC	40A	480V		258,000	219,000
17	SSR-40VA	500KΩ	AC	40A	380V		232,000	197,000
18	SSR-40VA-H	1MΩ	AC	40A	480V		265,000	225,000
19	SSR-40LA	4-20mA	AC	40A	380V		490,000	416,000
20	SSR-50DD	3-32VDC	5-60VDC	50A	5-60VDC		497,000	422,000
21	SSR-50DA-H	3-32VDC	AC	50A	480V		377,000	320,000

22	SSR-75-AA-H	90-265VAC	AC	75A	480V		466,000	396,000
23	SSR-75-DA-H	3-32VDC	AC	75A	480V		397,000	337,000
24	SSR-F-25DA	3-32VDC	AC	25A	380V	Sử dụng cầu chì bảo vệ 16A	441,000	306,000
25	SSR-F-40DA	3-32VDC	AC	40A	380V	Sử dụng cầu chì bảo vệ 25A	360,000	374,000
26	HS1					Để tản nhiệt loại thường	40,000	25,000
27	HS-50H					Để tản nhiệt FOTEK	71,000	60,000

SOLID STATE RELAY- BỘ BÁN DẪN 3PHA								
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT					GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		DÒNG KÍCH	DÒNG DẪN	AMPERE	ĐIỆN ÁP	GHI CHÚ		
1	ESR-40DA-H	DC	AC	40	480V	Có chế độ bảo vệ quá nhiệt	1,118,000	949,000
2	ESR-60DA-H	DC	AC	60	480V	Có chế độ bảo vệ quá nhiệt	1,323,000	1,125,000
3	ESR-80DA-H	DC	AC	80	480V	Có chế độ bảo vệ quá nhiệt	1,722,000	1,462,000
4	ESR-100AA-H	AC	AC	100	480V	Có chế độ bảo vệ quá nhiệt	2,444,000	2,075,000
5	ESR-100DA-H	DC	AC	100	480V	Có chế độ bảo vệ quá nhiệt	2,205,000	1,872,000
6	LSR-40DA	DC	AC	40	480V	Bao gồm để tản nhiệt	1,182,000	1,004,000
7	LSR-60DA	DC	AC	60	480V	Bao gồm để tản nhiệt	LIÊN HỆ	
8	LSR-80DA	DC	AC	80	480V	Bao gồm để tản nhiệt	LIÊN HỆ	
9	LSR-100DA	DC	AC	100	480V	Bao gồm để tản nhiệt	LIÊN HỆ	
10	LSR-40AA	AC	AC	40	480V	Bao gồm để tản nhiệt	1,519,000	1,291,000
11	LSR-60AA	AC	AC	60	480V	Bao gồm để tản nhiệt	LIÊN HỆ	
12	LSR-80AA	AC	AC	80	480V	Bao gồm để tản nhiệt	LIÊN HỆ	
13	LSR-100AA	AC	AC	100	480V	Bao gồm để tản nhiệt	LIÊN HỆ	
14	TSR-25DA-H	DC	AC	25	480V		927,000	787,000
15	TSR-40AA-H	AC	AC	40	480V		1,159,000	984,000
16	TSR-40DA-H	DC	AC	40	480V		1,032,000	876,000
17	TSR-50AA-H	AC	AC	50	480V		1,284,000	1,090,000
18	TSR-50DA-H	DC	AC	50	480V		1,284,000	1,090,000
19	TSR-75AA-H	AC	AC	75	480V		1,875,000	1,574,000
20	TSR-75DA-H	DC	AC	75	480V		1,693,000	1,437,000
21	TSR-100					Để nhôm FOTEK		160,000
22	HS-3					Để nhôm thường		130,000

WHEEL TYPE LENGTH ENCODER - BÁNH XE ĐO CHIỀU DÀI							
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT				GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		ĐƠN VỊ ĐO	Điện Áp	Ngõ Ra	GHI CHÚ		
1	WE-M1	Met	10-30 VDC	NPN/PNP		960,000	815,000
2	WE-M2	Decimet	10-30 VDC	NPN/PNP		960,000	815,000
3	WE-M3	Centimet	10-30 VDC	NPN/PNP		960,000	815,000
4	WE-M4T	Milimet	10-30 VDC	NPN/PNP		1,060,000	900,000
5	WE-Y2T	Yard	10-30 VDC	NPN/PNP		LIÊN HỆ	LIÊN HỆ

ENCODER - BỘ MÃ HÓA VÒNG QUAY						
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT			GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		Điện Áp	Ngõ Ra	GHI CHÚ		
1	MET-360-6	10-30 VDC	NPN/PNP	MET= 50Φ, CỐT 6MM	1,244,000	1,056,000
2	MET-360-8	10-30 VDC	NPN/PNP	MET= 50Φ, CỐT 8MM	1,244,000	1,056,000
3	MET-1024-8	10-30 VDC	NPN/PNP	MET= 50Φ, CỐT 8MM	1,649,000	1,400,000
4	MET-2000-8	10-30 VDC	NPN/PNP	MET= 50Φ, CỐT 8MM	1,987,000	1,687,000
5	MES-100-6	10-30 VDC	NPN/PNP	MES= 40Φ, CỐT 6MM	1,203,000	1,021,000
6	MES-200-6	10-30 VDC	NPN/PNP	MES= 40Φ, CỐT 6MM	1,148,000	1,004,000
7	MES-600-6	10-30 VDC	NPN/PNP	MES= 40Φ, CỐT 6MM	1,443,000	1,225,000
8	MES-1000-6	10-30 VDC	NPN/PNP	MES= 40Φ, CỐT 6MM	1,443,000	1,225,000
9	MES-2500-6	10-30 VDC	NPN/PNP	MES= 40Φ, CỐT 6MM	2,342,000	1,988,000
TÙY CHON: 10,20,30,40,50,60,100,120,150,180,200,250,300,360,400,500,512,600,720,800,1000,1024,1200,1500,1800,2000,2048,2500 XUNG/VÒNG						

POWER REGULATOR - BỘ ĐIỀU KHIỂN NGUỒN							
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT				GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		ĐIỆN ÁP	AMPERE	LOẠI	GHI CHÚ		
1	DSC - 240	220 VAC	32A	1PHASE		1,528,000	1,297,000
2	DSC - 265	220 VAC	65A	1PHASE		1,947,000	1,653,000
3	DSC - 340	380 VAC	32A	1PHASE		1,623,000	1,378,000
4	DSC - 365	380 VAC	65A	1PHASE		2,086,000	1,771,000
5	DSC - 465	480 VAC	65A	1PHASE		2,152,000	1,827,000

6	LCR-40	180-440 VAC	32A	3PHASE	2,540,000	2,187,000
7	TSC-340	180-440 VAC	40A	3PHASE	2,827,000	2,400,000
8	TSC-365	180-440 VAC	65A	3PHASE	3,824,000	3,247,000
9	TPS1-200	180-440 VAC	200A	1PHASE	9,529,000	8,090,000
10	TPS3-40	180-440 VAC	40A	3PHASE	2,633,000	2,238,000
11	TPS3-60	180-440 VAC	60A	3PHASE	7,941,000	6,742,000
12	TPS3-80	180-440 VAC	80A	3PHASE	9,326,000	7,918,000
13	TPS3-100	180-440 VAC	100A	3PHASE	10,119,000	8,601,000
14	TPS3-125	180-440 VAC	125A	3PHASE	11,320,000	9,622,000
15	TPS3-160	180-440 VAC	160A	3PHASE	14,520,000	12,341,000
16	TPS3-200	180-440 VAC	200	3PHASE	18,584,000	15,778,000
17	EPS1-40	180-440 VAC	40A	1PHASE	1,384,000	1,175,000
18	EPS1-60	180-440 VAC	60A	1PHASE	2,252,000	1,912,000
19	EPS1-80	180-440 VAC	80A	1PHASE	2,523,000	2,142,000
20	EPS2-60	180-440 VAC	60A	2PHASE	3,081,000	2,616,000
21	EPS2-80	180-440 VAC	80A	2PHASE	3,994,000	3,391,000
Input: 4-20mA; 0-20mA; 1-5V; 2-10V; 0-10V; VR-10KΩ.						

MULTI-FUNCTION PADDLE WHEEL FLOW METER- BỘ ĐO VÀ KIỂM SOÁT LƯU LƯỢNG NƯỚC							
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT				GIÁ LIST	GIÁ ĐẠI LÝ
		ĐIỆN ÁP	Ren	GHI CHÚ			
1	KTP-15- PVC	10-30 VDC	21	NHỰA PVC	out: NPN (150mA max)	5,623,000	4,774,000
2	KTP-20-PVC	10-30 VDC	27	NHỰA PVC	out: NPN (150mA max)	5,623,000	4,774,000
3	KTP-20-ST	10-30 VDC	27	SUS316	out: NPN (150mA max)	14,471,000	12,286,000
4	KTP-25-PVC	10-30 VDC	34	NHỰA PVC	out: NPN (150mA max)	5,903,000	5,012,000
5	KTP-40-PVC	10-30 VDC	49	NHỰA PVC	out: NPN (150mA max)	6,314,000	5,361,000
6	KTP-40-ST	10-30 VDC	49	SUS316	out: NPN (150mA max)	19,269,000	16,359,000
7	KTP-50-PVC	10-30 VDC	60	NHỰA PVC	out: NPN (150mA max)	7,007,000	5,949,000
8	KTM-08-PVC	10-30 VDC	13	NHỰA PVC	Out: tuyến tính 4-20mA / 0-5V	5,623,000	4,774,000
9	KTM-10-PVC	10-30 VDC	17	NHỰA PVC	Out: tuyến tính 4-20mA / 0-5V	5,623,000	4,774,000
10	KTM-15-ST	10-30 VDC	21	SUS316	Out: tuyến tính 4-20mA / 0-5V	7,958,000	6,756,000
11	KTM-20-PVC	10-30 VDC	27	PVC	Out: tuyến tính 4-20mA / 0-5V	9,371,000	7,956,000
12	KTM-20-ST	10-30 VDC	27	NHỰA PVC	Out: tuyến tính 4-20mA / 0-5V	16,478,000	13,990,000
13	KTM-25-ST	10-30 VDC	34	SUS316	Out: tuyến tính 4-20mA / 0-5V	18,943,000	16,083,000
14	KTM-40-ST	10-30 VDC	49	SUS316	Out: tuyến tính 4-20mA / 0-5V	21,690,000	18,415,000
15	KTM-50-ST	10-30 VDC	60	SUS316	Out: tuyến tính 4-20mA / 0-5V	24,437,000	20,747,000

16	KTM-65-ST	10-30 VDC	76	SUS316	Out: tuyến tính 4-20mA / 0-5V	28,568,000	24,254,000
17	KTW-15-PP	12-24 VDC	21	NHỰA PP	Out: tuyến tính 4-20mA / 0-5V	3,568,000	3,029,000
18	KTW-20-PP	12-24 VDC	20	NHỰA PP	Out: tuyến tính 4-20mA / 0-5V	3,568,000	3,029,000
19	KTW-50-PP	12-24 VDC	50	NHỰA PP	Out: tuyến tính 4-20mA / 0-5V	6,553,000	5,570,000
20	KTW-50-ST	12-24 VDC	50	SUS316	Out: tuyến tính 4-20mA / 0-5V	22,663,000	19,241,000
<u>KTP:</u> Đếm tổng, Giới hạn lưu lượng <u>KTM:</u> Đếm tổng, Giới hạn lưu lượng, dk tuyến tính <u>KTW:</u> Cảm biến lưu lượng không màn hình hiển thị							

RHEOSTAT TOCOS TOKYO - BIẾN TRỞ TOCOS (CHÍNH HÃNG NHẬT)			
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	GIÁ ĐẠI LÝ
		GHI CHÚ	
1	RV24YN20S-B1029 Ø24	1KΩ	85,000
2	RV24YN20S-B103	10KΩ	
3	RV24YN20S-B104	100KΩ	
4	RV24YN20S-B105	1MΩ	
5	RV24YN20S-B202	2KΩ	
6	RV24YN20S-B203	20KΩ	
7	RV24YN20S-B204	200KΩ	
8	RV24YN20S-B254	250KΩ	
9	RV24YN20S-B502	5KΩ	
10	RV24YN20S-B503	50KΩ	
11	RV24YN20S-B504	500KΩ	
12	RV30YN20S-B204 Ø30	200KΩ	

RELAY SCHNEIDER			
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	GIÁ ĐẠI LÝ
		GHI CHÚ	
1	RXM2LB2BD	14 CHÂN 24V	69,000
2	RXM2LB2PY	14 CHÂN 220V	69,000
3	RXM4LB2BD	8 CHÂN 24V	60,000
4	RXM4LB2P7	8 CHÂN 220V	60,000

BỘ NGUỒN MEANWELL			
STT	MÃ HÀNG	THÔNG SỐ KỸ THUẬT	GIÁ ĐẠI LÝ
		GHI CHÚ	
1	LRS-50-12	2.1A, 12VDC, 50W	290,000
2	LRS-50-24	2.1A, 24VDC, 50W	290,000
3	LRS-100-12	4.5A, 12VDC, 100W	350,000
4	LRS-100-24	4.5A, 24VDC, 100W	350,000
5	NES-15-24	0.7A, 24VDC, 15W	245,000
6	NES-35-24	1.5, 24VDC, 35W	305,000
7	NES-150-24	6.5A, 24VDC, 150W	535,000



